

KẾT QUẢ PHÚC KHẢO THI NGHỀ PHỔ THÔNG CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
1	500964	9	Huỳnh Bảo Khanh	22	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TenLơMan	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
2	501123	14	Nguyễn Ngọc Hồng Nhung	11	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	TenLơMan	Nhiếp ảnh	3.4	Hồng
3	501218	18	Bùi Ngọc Thanh Thảo	7	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TenLơMan	Nhiếp ảnh	4.0	Hồng
4	501384	24	Mai Nguyễn Tường Vy	4	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đặng Khoa	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
5	501391	24	Ngô Kim Yến	23	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TenLơMan	Nhiếp ảnh	4.0	Hồng
6	501411	1	Lâm Thị Mỹ Anh	19	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
7	501416	1	Ngô Nhựt Anh	21	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
8	501417	1	Ngô Quốc Anh	14	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.6	Hồng
9	501419	1	Nguyễn Hoàng Kim Anh	19	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đức Trí	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
10	501447	2	Lê Nguyễn Phúc Ân	6	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đức Trí	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
11	501449	3	Phan Nguyễn Thiên Ân	20	2	2004	Lâm Đồng	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
12	501452	3	Hoàng Công Gia Bảo	5	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
13	501454	3	Lương Gia Bảo	29	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đức Trí	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
14	501468	3	Nguyễn Trương Ân Bình	12	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.0	Hồng
15	501477	4	Phan Minh Châu	6	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
16	501495	4	Nguyễn Hùng Dũng	24	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
17	501519	5	Lê Tiến Đạt	22	5	2004	Thừa Thiên Huế	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
18	501533	6	Nguyễn Quang Hà	27	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.2	Hồng
19	501540	6	Trần Tuấn Hào	30	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.6	Hồng
20	501549	6	Ngô Gia Hân	18	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.0	Hồng
21	501554	6	Phạm Lý Gia Hân	17	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
22	501555	6	Trần Quỳnh Gia Hân	10	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng
23	501561	7	Mai Trần Hiếu	23	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đức Trí	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
24	501573	7	Nguyễn Thanh Hoàng	29	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Lương Thế Vinh	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
25	501612	8	Cao Võ Minh Kha	2	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Lương Thế Vinh	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
26	501625	9	Nguyễn Hữu Duy Khang	20	10	2004	Hà Nội	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
27	501627	9	Nguyễn Phúc Duy Khang	26	10	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
28	501685	11	Nguyễn Đào Hoàng Kim	25	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
29	501700	11	Huỳnh Nguyễn Ngọc Pha Lê	17	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
30	501723	12	Lê Đăng Tấn Lộc	11	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
31	501726	12	Phạm Tiến Lộc	24	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.6	Hồng
32	501750	13	Ngô Bảo My	1	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
33	501753	13	Trần Phạm Trà My	26	12	2004	Quảng Ngãi	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
34	501766	14	Hồ Ngọc Thanh Ngân	25	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
35	501799	15	Nguyễn Gia Ngọc	17	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Lương Thế Vinh	Nhiếp ảnh	3.6	Hồng
36	501803	15	Trương Thúy Bảo Ngọc	2	9	2004	Nghệ An	Đức Trí	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
37	501808	15	Đặng Thị Kim Nguyên	13	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đức Trí	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
38	501833	16	Tăng Bội Nhi	18	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
39	501872	18	Nguyễn Trần Hoàng Phú	3	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.4	Hồng
40	501875	18	Giang Hà Nguyễn Phúc	23	2	2004	Đồng Tháp	Đức Trí	Nhiếp ảnh	3.4	Hồng
41	501886	18	Bùi Thiên Phước	18	11	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
42	501892	18	Lưu Thanh Phương	27	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đức Trí	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
43	501899	19	Nguyễn Trần Thị Kim Phương	7	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.2	Hồng
44	501919	19	Châu Lê Ái Quyên	22	10	2004	Tiền Giang	Đức Trí	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
45	501922	19	Nguyễn Thị Như Quỳnh	24	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
46	501929	20	Huỳnh Trần Minh Sang	16	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
47	501930	20	Hoàng Công Sơn	27	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.0	Hồng
48	501945	20	Nguyễn Minh Tấn	18	12	2004	Bến Tre	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.6	Hồng
49	501953	21	Lý Kiến Thành	28	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
50	501967	21	Nguyễn Gia Thiên	25	11	2004	Vĩnh Long	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
51	501970	21	Mai Lê Hoàng Thịnh	29	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.2	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
52	501973	21	Nguyễn Phúc Thịnh	8	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.0	Hồng
53	501981	22	Huỳnh Thị Thanh Thúy	11	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.6	Hồng
54	501984	22	Võ Lê Phương Thùy	6	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
55	501998	22	Nguyễn Hoàng Minh Anh	12	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	2.8	Hồng
56	502001	22	Nguyễn Nhật Minh	31	7	2004	Đồng Nai	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.6	Hồng
57	502004	22	Nguyễn Trần Anh	30	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Lương Thế Vinh	Nhiếp ảnh	4.0	Hồng
58	502009	23	Võ Minh	27	12	2004	Bến Tre	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
59	502012	23	Đặng Thị Kim Thy	21	4	2004	Đồng Nai	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
60	502029	23	Lý Quốc Toàn	20	10	2004	Gia Lai	Đức Trí	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng
61	502043	24	Nguyễn Thị Xuân Trang	21	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đức Trí	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
62	502056	24	Nguyễn Thanh Quyền	4	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
63	502057	24	Nguyễn Thị Kiều	14	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
64	502065	25	Trần Ngọc Trinh	21	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Lương Thế Vinh	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
65	502069	25	Nguyễn Thị Thanh Trúc	4	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
66	502092	25	Nguyễn Xuân Tùng	29	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
67	502104	26	Nguyễn Phạm Phương Uyên	20	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
68	502112	26	Nguyễn Hữu Việt	7	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
69	502113	26	Phạm Bảo Việt	2	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đức Trí	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
70	502120	26	Lê Vương Vũ	19	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.6	Hồng
71	502128	27	Lê Thanh Vy	30	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
72	502134	27	Nguyễn Ngọc Khánh Vy	30	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng
73	502142	27	Huỳnh Ngọc Xuân	30	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
74	700175	15	Lê Đức Hiền	11	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Marie Curie	TCMN	6.2	Tbình
75	700333	20	Nguyễn Minh	2	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Marie Curie	TCMN	4.8	Hồng
76	802549	11	Đào Duy Anh	22	5	2004	Hà Nội	Trần Hữu Trang	Tin học	3.2	Hồng
77	802567	12	Hoàng Phúc Ân	5	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Tin học	2.8	Hồng
78	401264	4	Đỗ Tiến Đạt	8	2	2002	Quảng Ngãi	Nguyễn Tất Thành	Nấu ăn	4.4	Hồng
79	401581	15	Nguyễn Tín Quốc	17	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Tất Thành	Nấu ăn	3.6	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
80	201779	1	Hồ Ngô Khánh Bảo	4	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Khánh	Điện	4.6	Hồng
81	201967	8	Nguyễn Hoàng Phúc	5	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Khánh	Điện	4.6	Hồng
82	201988	9	Huỳnh Thị Thảo Quyên	20	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Khánh	Điện	4.0	Hồng
83	202006	9	Nguyễn Anh Tân	10	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Khánh	Điện	4.6	Hồng
84	202017	10	Nguyễn Thị Tây Thi	10	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Khánh	Điện	4.0	Hồng
85	202030	10	Phạm Thanh Thuận	16	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Khánh	Điện	4.2	Hồng
86	202066	11	Dương Đăng Trình	7	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Khánh	Điện	2.6	Hồng
87	401803	15	Nguyễn Huy Khải Hoàn	20	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Quyền	Nấu ăn	4.8	Hồng
88	805209	25	Nguyễn Thị Hồng Duyên	20	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Khánh	Tin học	4.6	Hồng
89	805244	26	Nguyễn Trọng Hiếu	22	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Khánh	Tin học	4.8	Hồng
90	805307	29	Trần Triệu Nam	12	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Khánh	Tin học	4.6	Hồng
91	805421	33	Lê Kim Thùy	25	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Khánh	Tin học	4.2	Hồng
92	202137	1	Lê Vũ Cường	22	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Long Thới	Điện	4.8	Hồng
93	202148	2	Hồ Thị Thùy Dương	1	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phước Kiển	Điện	4.2	Hồng
94	202156	2	Phạm Võ Thiên Đăng	3	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Thới	Điện	4.8	Hồng
95	202221	4	Nguyễn Văn Mẫn	4	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phước Kiển	Điện	4.2	Hồng
96	202258	6	Trần Văn Nhân	1	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phước Kiển	Điện	4.4	Hồng
97	202283	7	Trần Ngọc Phi	6	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Thới	Điện	4.6	Hồng
98	202341	9	Trần Thị Thu Thủy	12	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Thới	Điện	4.2	Hồng
99	202407	11	Đinh Thị Thúy Yên	14	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Thới	Điện	2.0	Hồng
100	806865	19	Tô Lâm Linh	29	7	2003	Cà Mau	Long Thới	Tin học	4.8	Hồng
101	806871	19	Nguyễn Thị Hồng Loan	2	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Dương Văn Dương	Tin học	4.8	Hồng
102	807213	31	Lương Thị Thanh Vân	16	9	2004	Đồng Nai	Long Thới	Tin học	4.8	Hồng
103	202433	1	Phan Đăng Như Quỳnh	9	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Cần Thạnh	Điện	4.8	Hồng
104	300037	4	Võ Thị Thanh Ngân	18	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nghĩa	Làm vườn	3.6	Hồng
105	300074	5	Phạm Thị Lê Tú	3	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nghĩa	Làm vườn	4.6	Hồng
106	402282	8	Đỗ Đức Hiếu	11	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Thạnh An	Nấu ăn	4.4	Hồng
107	402293	9	Nguyễn Quốc Huy	16	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Thạnh An	Nấu ăn	6.6	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
108	402295	9	Võ Đức Huy	6	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nghĩa	Nấu ăn	4.8	Hồng
109	402308	9	Võ Phúc Khang	12	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	An Nghĩa	Nấu ăn	4.6	Hồng
110	402312	9	Võ Chí Khanh	30	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Cần Thạnh	Nấu ăn	4.8	Hồng
111	402347	11	Nguyễn Hoàng Mạnh	30	4	2004	Long An	An Nghĩa	Nấu ăn	4.8	Hồng
112	402351	11	Võ Huỳnh Nam	8	10	2004	Bà Rịa - Vũng Tàu	Thanh An	Nấu ăn	4.4	Hồng
113	402354	11	Nguyễn Thị Thu Ngân	1	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Thanh An	Nấu ăn	4.6	Hồng
114	402364	11	Lê Quốc Nghĩa	3	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Thanh An	Nấu ăn	4.8	Hồng
115	402394	12	Lê Thị Tuyết Nhung	16	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Cần Thạnh	Nấu ăn	4.8	Hồng
116	402436	14	Nguyễn Thành Tâm	28	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nghĩa	Nấu ăn	4.0	Hồng
117	402459	15	Đỗ Thị Hồng Thắm	1	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Thanh An	Nấu ăn	4.8	Hồng
118	402461	15	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	4	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Cần Thạnh	Nấu ăn	4.8	Hồng
119	402470	15	Hồ Huỳnh Thanh Thịnh	4	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Cần Thạnh	Nấu ăn	4.8	Hồng
120	402471	15	Phạm Lê Duy Thịnh	26	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	An Nghĩa	Nấu ăn	4.8	Hồng
121	402481	15	Hồ Võ Anh Thư	29	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Thanh An	Nấu ăn	4.6	Hồng
122	402489	16	Nguyễn Thị Kim Thư	6	5	2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cần Thạnh	Nấu ăn	4.8	Hồng
123	402497	16	Nguyễn Thị Diễm Trang	22	4	2004	Cà Mau	Cần Thạnh	Nấu ăn	4.8	Hồng
124	402508	16	Nguyễn Thị Quế Trân	26	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nghĩa	Nấu ăn	4.8	Hồng
125	402512	17	Phạm Anh Trí	14	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nghĩa	Nấu ăn	4.8	Hồng
126	400155	17	Đặng Thị Thùy Uyên	11	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Thanh An	Nấu ăn	6.8	Tbình
127	402536	17	Lê Thị Thùy Vân	5	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Thanh An	Nấu ăn	4.4	Hồng
128	402537	17	Trần Thị Thanh Vân	10	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Thanh An	Nấu ăn	4.8	Hồng
129	402555	18	Nguyễn Nhật Yên	26	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Cần Thạnh	Nấu ăn	4.8	Hồng
130	502772	1	Nguyễn Lê Song An	10	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
131	502774	1	Nguyễn Thị Mỹ An	16	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng
132	502780	1	Trương Bảo Anh	28	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
133	502804	2	Đỗ Tuấn Hùng	20	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.6	Hồng
134	502825	2	Chu Hải My	26	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.0	Hồng
135	502826	2	Lâm Kim Ngân	16	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
136	502831	3	Lê Hoàng Thảo Nhi	22	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
137	502855	3	Nguyễn Thị Thu Thảo	7	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
138	809159	12	Trần Khánh Huy	1	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.4	Hồng
139	809457	22	Trần Quốc Thái	16	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.0	Hồng
140	809586	27	Mai Minh Trường	20	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
141	809651	29	Lê Đồng Hoàng Yển	8	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
142	402686	6	Hoàng Hồng Hoa	21	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Sương Nguyệt Anh	Nấu ăn	4.8	Hồng
143	402709	7	Mã Hải Huy	9	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Sương Nguyệt Anh	Nấu ăn	4.6	Hồng
144	402754	9	Trương Trần Ngọc Khánh	25	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Sương Nguyệt Anh	Nấu ăn	4.8	Hồng
145	402768	9	Nguyễn Phan Tuấn Kiệt	27	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Sương Nguyệt Anh	Nấu ăn	4.8	Hồng
146	402805	10	Quách Huệ Mẫn	14	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Sương Nguyệt Anh	Nấu ăn	4.8	Hồng
147	402833	11	Lê Trung Nghĩa	31	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Sương Nguyệt Anh	Nấu ăn	4.4	Hồng
148	402863	12	Phương Tuyết Nhi	7	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Sương Nguyệt Anh	Nấu ăn	4.8	Hồng
149	402901	14	Nguyễn Huỳnh Kim Phụng	3	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Sương Nguyệt Anh	Nấu ăn	4.4	Hồng
150	402924	15	Võ Hoàng Quân	10	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Sương Nguyệt Anh	Nấu ăn	4.8	Hồng
151	403041	19	Vũ Lê Minh Trung	17	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Sương Nguyệt Anh	Nấu ăn	4.0	Hồng
152	403043	19	Nguyễn Bùi Hữu Trường	31	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Sương Nguyệt Anh	Nấu ăn	4.8	Hồng
153	810899	22	Đỗ Lê Uyên Phương	26	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung học thực hành Sài Gòn	Tin học	4.8	Hồng
154	810939	24	Đỗ Hữu Phú Sỹ	23	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung học thực hành Sài Gòn	Tin học	4.8	Hồng
155	203207	2	Nguyễn Cao Ngọc Hồng	30	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TT GDNN-GDTX Quận 11	Điện	4.6	Hồng
156	203264	4	Huỳnh Ngọc Mi	3	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	TT GDNN-GDTX Quận 11	Điện	3.0	Hồng
157	203265	4	Lương Nguyễn An Minh	19	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TT GDNN-GDTX Quận 11	Điện	4.6	Hồng
158	203313	6	Sử Thành Phát	12	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TT GDNN-GDTX Quận 11	Điện	3.4	Hồng
159	203348	7	Sỹ Nguyễn Phát Thiên	3	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TT GDNN-GDTX Quận 11	Điện	4.0	Hồng
160	203352	7	Nguyễn Trần Chí Thông	17	3	2002	Tp. Hồ Chí Minh	TT GDNN-GDTX Quận 11	Điện	4.2	Hồng
161	203364	8	Hoàng Gia Xuân Trâm	19	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TT GDNN-GDTX Quận 11	Điện	4.4	Hồng
162	814954	28	Phạm Anh Thư	29	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Ngọc Viễn Đông	Tin học	4.6	Hồng
163	815090	25	Văn Thị Phương Ánh	11	6	2004	Vĩnh Phúc	Thanh Lộc	Tin học	4.8	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
164	815107	25	Ngô Văn Hiền	27	10	2003	Nam Định	Thanh Lộc	Tin học	4.8	Hồng
165	100018	1	Nguyễn Hải Anh	25	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Củ Chi	Chăn nuôi	4.4	Hồng
166	100031	2	Võ Hoàng Kỳ	28	9	2004	Đắk Lắk	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.8	Hồng
167	100045	2	Huỳnh Quốc Bảo	8	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.2	Hồng
168	100050	2	Trần Minh Bảo	27	10	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.2	Hồng
169	100081	3	Nguyễn Thị Thúy Duy	30	12	2003	Cà Mau	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.8	Hồng
170	100107	4	Đỗ Thị Hồng Gấm	6	7	2004	Bình Dương	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.8	Hồng
171	100130	5	Lương Nguyễn Ngọc Hân	25	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.2	Hồng
172	100141	6	Nguyễn Hồ Minh Hậu	8	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.6	Hồng
173	100155	6	Nguyễn Lê Hoàng	27	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.0	Hồng
174	100200	8	Lê Đặng Duy Khanh	26	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Củ Chi	Chăn nuôi	4.4	Hồng
175	100258	10	Hồ Thanh Minh	7	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.4	Hồng
176	100336	12	Đào Thị Huỳnh Như	25	5	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.6	Hồng
177	100408	15	Nguyễn Thanh Sang	17	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.6	Hồng
178	100455	17	Trương Minh Thuận	31	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Củ Chi	Chăn nuôi	4.8	Hồng
179	100500	18	Phạm Hà Trang	20	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.6	Hồng
180	100561	21	Phạm Tường Vi	15	6	2004	Hải Dương	Phú Hòa	Chăn nuôi	4.8	Hồng
181	100573	21	Lê Ngọc Tường Vy	15	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Củ Chi	Chăn nuôi	3.8	Hồng
182	203808	23	Trần Thị Ngọc Hân	29	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Củ Chi	Điện	4.8	Hồng
183	815295	29	Võ Nguyễn Đăng Khương	18	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Củ Chi	Tin học	4.2	Hồng
184	100591	1	Huỳnh Thị Thanh An	8	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.8	Hồng
185	100595	1	Phạm Trần Tuấn An	29	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.6	Hồng
186	100607	1	Nguyễn Thị Phương Anh	22	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	3.4	Hồng
187	100629	2	Ngô Việt Bắc	22	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	3.2	Hồng
188	100649	3	Phạm Bá Cường	25	4	2004	Lâm Đồng	Trung Lập	Chăn nuôi	3.6	Hồng
189	100654	3	Phạm Nguyễn Hồng Diễm	1	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.2	Hồng
190	100699	4	Trần Tiến Đạt	17	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.4	Hồng
191	100703	5	Trương Hải Đăng	25	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	3.2	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
192	100723	5	Nguyễn Anh Hào	16	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.6	Hồng
193	100726	5	Tô Thanh Hào	15	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	3.2	Hồng
194	100729	5	Nguyễn Thị Hằng	29	4	2004	Vĩnh Phúc	Trung Lập	Chăn nuôi	3.8	Hồng
195	100749	6	Phạm Thu Hiền	17	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.6	Hồng
196	100751	6	Huỳnh Hòa Hiệp	29	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.6	Hồng
197	100786	7	Huỳnh Nhật Song	7	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.8	Hồng
198	100800	8	Bùi Nguyễn Tuấn Hưng	17	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.2	Hồng
199	100829	9	Nguyễn Minh Khương	13	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	3.8	Hồng
200	100855	10	Nguyễn Diệu Linh	11	3	2004	Thanh Hóa	Trung Lập	Chăn nuôi	4.0	Hồng
201	100887	11	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	22	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.8	Hồng
202	100892	11	Nguyễn Minh Mẫn	5	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.6	Hồng
203	100920	12	Tô Kim Ngân	27	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.2	Hồng
204	100965	14	Lưu Thị Yến Nhi	5	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.2	Hồng
205	101004	15	Lê Hồng Phát	27	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	3.0	Hồng
206	101048	17	Nguyễn Lê Hồng Phụng	16	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.6	Hồng
207	101072	18	Biện Phạm Hồng Sơn	24	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	3.8	Hồng
208	101075	18	Trịnh Hoài Sơn	2	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.8	Hồng
209	101123	20	Đình Phúc Thịnh	5	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	2.4	Hồng
210	101125	20	Nguyễn Minh Thịnh	19	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	3.2	Hồng
211	101126	20	Nguyễn Thị Ngọc Thịnh	9	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.8	Hồng
212	101132	20	Lê Minh Thuận	25	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.8	Hồng
213	101162	21	Đào Thị Cẩm Tiên	24	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	3.2	Hồng
214	101169	21	Đặng Thành Tiến	30	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.2	Hồng
215	101182	22	Bùi Lê Tường Trang	24	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	3.6	Hồng
216	101220	23	Lê Nguyễn Thanh Trúc	26	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.2	Hồng
217	101226	23	Phạm Minh Trung	19	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.4	Hồng
218	101237	24	Nguyễn Quốc Tuấn	16	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.0	Hồng
219	101267	25	Trịnh Trần Hữu Vinh	20	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.6	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
220	101272	25	Cao Ngọc Yến Vy	24	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.6	Hồng
221	101279	25	Nguyễn Trần Tường Vy	26	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Lập	Chăn nuôi	4.8	Hồng
222	203851	1	Nguyễn Văn Tuấn Anh	29	7	2004	Thanh Hóa	Phú Hòa	Điện	4.8	Hồng
223	203857	1	Trần Thị Quế Anh	5	1	2004	Bình Dương	Trung Phú	Điện	4.6	Hồng
224	203907	3	Nguyễn Võ Thuỳ Dương	2	7	2004	Bình Dương	Trung Phú	Điện	4.2	Hồng
225	203911	3	Lê Thành Đạt	25	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Điện	4.8	Hồng
226	204030	7	Võ Thị Hoài Mi	26	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phú Hòa	Điện	4.6	Hồng
227	204079	9	Lý Trọng Nguyên	14	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Điện	4.4	Hồng
228	204128	11	Nguyễn Thanh Phi	30	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phú Hòa	Điện	4.6	Hồng
229	204133	11	Nguyễn Trần Trọng Phúc	23	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Điện	4.8	Hồng
230	204137	11	Đỗ Thanh Phước	15	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Điện	4.8	Hồng
231	204235	14	Nguyễn Thị Anh Thư	4	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Điện	4.6	Hồng
232	204316	17	Hồ Thanh Vân	11	5	2004	Bình Dương	Trung Phú	Điện	4.8	Hồng
233	101319	1	Vũ Thị Phương Anh	6	3	2004	Nam Định	Trung Phú	Chăn nuôi	4.8	Hồng
234	101332	2	Trần Quốc Bảo	6	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.0	Hồng
235	101335	2	Hồ Thanh Bình	2	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.4	Hồng
236	101345	2	Nguyễn Thị Kim Chi	1	7	2004	Đồng Tháp	Trung Phú	Chăn nuôi	3.2	Hồng
237	101346	2	Võ Trần Chí	11	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.0	Hồng
238	101359	3	Hồ Ngọc Diệu	22	11	2004	Bình Dương	Trung Phú	Chăn nuôi	4.8	Hồng
239	101368	3	Tô Thị Mỹ Duyên	4	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.4	Hồng
240	101369	3	Đỗ Hà Thái Dương	6	11	2004	Bình Dương	Trung Phú	Chăn nuôi	4.2	Hồng
241	101379	4	Lê Thành Đạt	20	11	2004	Vĩnh Phúc	Trung Phú	Chăn nuôi	4.8	Hồng
242	101394	4	Lê Trung Giàu	4	10	2004	Đồng Tháp	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.2	Hồng
243	101412	5	Phạm Thanh Hằng	3	7	2004	Bình Dương	Trung Phú	Chăn nuôi	4.8	Hồng
244	101426	5	Bùi Ngọc Hiếu	12	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.8	Hồng
245	101429	5	Lượng Minh Hiếu	1	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.2	Hồng
246	101472	7	Trần Đình Khôi	20	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.4	Hồng
247	101486	7	Đỗ Thành Lâm	10	8	2004	Quảng Ngãi	Trung Phú	Chăn nuôi	3.8	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
248	101491	8	Trần Thị Ngọc Liên	1	4	2004	Bình Dương	Trung Phú	Chăn nuôi	3.4	Hồng
249	101499	8	Nguyễn Thùy Linh	13	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.4	Hồng
250	101508	8	Huỳnh Tấn Lộc	27	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.8	Hồng
251	101520	9	Hà Khải Minh	30	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.6	Hồng
252	101525	9	Cao Huỳnh Tường My	13	11	2003	Bình Dương	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.2	Hồng
253	101534	9	Đái Thanh Ngân	16	5	2004	Bình Dương	Trung Phú	Chăn nuôi	4.8	Hồng
254	101545	9	Phan Thị Thu Ngân	10	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.4	Hồng
255	101559	10	Lê Như Ngọc	23	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	3.8	Hồng
256	101563	10	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	8	10	2004	Ninh Bình	Trung Phú	Chăn nuôi	4.4	Hồng
257	101566	10	Trương Thị Bảo Ngọc	19	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.4	Hồng
258	101567	10	Trần Nguyễn Thảo Nguyên	6	1	2004	Bình Dương	Trung Phú	Chăn nuôi	4.8	Hồng
259	101589	11	Bùi Thị Thanh Nhung	12	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.0	Hồng
260	101598	11	Nguyễn Thị Quỳnh Như	1	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.6	Hồng
261	101612	12	Võ Minh Phát	4	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.4	Hồng
262	101619	12	Phạm Minh Phú	24	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.2	Hồng
263	101626	12	Võ Hoàng Phúc	7	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.8	Hồng
264	101630	12	Mai Đình Thanh Phương	24	9	2004	Ninh Bình	Trung Phú	Chăn nuôi	3.0	Hồng
265	101635	13	Hồ Hà Duy Quang	8	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.0	Hồng
266	101637	13	Đào Minh Quân	23	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.4	Hồng
267	101661	14	Nguyễn Thành Tâm	30	4	2004	Bình Dương	Trung Phú	Chăn nuôi	4.4	Hồng
268	101673	14	Nguyễn Ngọc Thanh Thảo	24	4	2004	Bình Dương	Trung Phú	Chăn nuôi	3.2	Hồng
269	101690	15	Bùi Minh Thuận	18	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.8	Hồng
270	101709	15	Vũ Ngọc Anh Thư	7	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.2	Hồng
271	101711	15	Lê Thị Trúc Thương	1	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.8	Hồng
272	101728	16	Phan Trọng Tình	29	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.6	Hồng
273	101761	17	Đỗ Nguyễn Thanh Trúc	21	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.8	Hồng
274	101766	17	Nguyễn Đình Trung	7	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.8	Hồng
275	101789	18	Phạm Thị Ngọc Vi	2	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.4	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
276	101792	18	Lâm Quang Vinh	26	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.8	Hồng
277	101802	19	Hồ Nguyễn Thúy Vy	19	1	2004	Đồng Tháp	Trung Phú	Chăn nuôi	4.6	Hồng
278	101811	19	Trương Nguyễn Phương Vy	28	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	3.4	Hồng
279	101813	19	Lượng Thanh Xuân	1	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Chăn nuôi	4.2	Hồng
280	403461	20	Nguyễn Thị Kim Loan	20	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Nấu ăn	4.4	Hồng
281	403462	20	Nguyễn Thành Luân	23	2	2004	Bình Dương	Trung Phú	Nấu ăn	4.8	Hồng
282	403475	20	Phan Văn Tâm	1	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Nấu ăn	4.6	Hồng
283	403476	21	Trần Minh Thiện	7	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Nấu ăn	4.8	Hồng
284	816095	31	Nguyễn Quang Thái	10	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trung Phú	Tin học	4.4	Hồng
285	900118	5	Nguyễn Thái Dương	29	4	2003	Thừa Thiên Huế	Nguyễn Hữu Tiến	Trồng trọt	4.6	Hồng
286	900137	5	Nguyễn Hồng Tâm Đoan	6	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hữu Tiến	Trồng trọt	3.8	Hồng
287	900378	14	Võ Hoàng Minh	3	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hữu Tiến	Trồng trọt	4.2	Hồng
288	900385	14	Phan Lê Trà My	15	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hữu Tiến	Trồng trọt	4.0	Hồng
289	900528	19	Nguyễn Đức Phát	1	1	2004	Quảng Nam	Nguyễn Hữu Tiến	Trồng trọt	4.6	Hồng
290	900664	24	Lê Minh Thiện	12	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hữu Tiến	Trồng trọt	4.8	Hồng
291	204453	1	Nguyễn Khắc Duy	17	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bà Điểm	Điện	4.8	Hồng
292	403535	14	Lại Phương Đông	16	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bà Điểm	Nấu ăn	3.4	Hồng
293	403594	16	Lưu Kiến Lân	5	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bà Điểm	Nấu ăn	4.8	Hồng
294	403598	16	Nguyễn Hoàng Linh	24	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bà Điểm	Nấu ăn	4.8	Hồng
295	403703	20	Phan Minh Quân	14	4	2004	Thừa Thiên Huế	Bà Điểm	Nấu ăn	4.6	Hồng
296	204899	3	Đoàn Nhựt Huy	14	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Chánh	Điện	4.6	Hồng
297	204938	4	Nguyễn Lê Trúc My	12	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Chánh	Điện	6.8	Tbình
298	205054	8	Lê Minh Trung	30	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Chánh	Điện	4.2	Hồng
299	819850	11	Nguyễn Võ Phương Đông	11	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hữu Cảnh	Tin học	4.8	Hồng
300	820302	27	Phan Thị Minh Thư	15	3	2004	Quảng Nam	Nguyễn Hữu Cảnh	Tin học	4.4	Hồng
301	820358	29	Tăng Xuân Trung	17	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hữu Cảnh	Tin học	4.8	Hồng
302	820638	20	Lê Bảo Long	20	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Tân	Tin học	3.0	Hồng
303	820670	21	Trần Thị Thúy Nga	8	2	2004	Hà Nam	Bình Tân	Tin học	4.8	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
304	822104	12	Phùng Quốc Chiến	9	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Gia Định	Tin học	4.0	Hồng
305	822748	36	Huỳnh Thị Thanh Xuân	12	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Gia Định	Tin học	4.0	Hồng
306	823562	10	Lê Hoàng Tuyết My	25	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Thanh Đa	Tin học	4.8	Hồng
307	823803	18	Nguyễn Thị Thu Vân	14	7	2004	Tiền Giang	Thanh Đa	Tin học	4.8	Hồng
308	823805	18	Nguyễn Hoàn Phương Vi	15	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Thanh Đa	Tin học	4.8	Hồng
309	824011	7	Trần Gia Huy	10	10	2004	Đồng Tháp	Trần Văn Giàu	Tin học	6.8	Tbình
310	824101	10	Đặng Tuyết Minh	12	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Văn Giàu	Tin học	6.8	Tbình
311	828108	5	Huỳnh Mỹ Hồng	25	4	1982	Mình Hải	TT GDNN-GDTX quận Phú Nhuận	Tin học	4.6	Hồng
312	207934	2	Đỗ Ngọc Thiên Ân	29	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hàn Thuyên	Điện	4.4	Hồng
313	207966	4	Nguyễn Hồ Phương Hà	12	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Hàn Thuyên	Điện	4.4	Hồng
314	208009	5	Trần Lê Anh Khôi	14	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hàn Thuyên	Điện	4.6	Hồng
315	208014	5	Huỳnh Thơ Kỳ	26	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hàn Thuyên	Điện	4.8	Hồng
316	208022	6	Huỳnh Bảo Long	27	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hàn Thuyên	Điện	4.8	Hồng
317	208028	6	Lê Thị Ngọc Mai	5	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hàn Thuyên	Điện	4.0	Hồng
318	208098	8	Đoàn Bá Quý	13	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Hàn Thuyên	Điện	4.8	Hồng
319	208166	11	Lê Đặng Huy Tùng	18	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Hàn Thuyên	Điện	4.4	Hồng
320	828529	14	Nguyễn Mai Dũng	28	12	2004	Ninh Bình	Hàn Thuyên	Tin học	3.8	Hồng
321	828802	24	Võ Lê Minh Trọng	27	11	2004	Tiền Giang	Hàn Thuyên	Tin học	4.8	Hồng
322	208917	2	Lê Ngọc Minh Anh	8	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.6	Hồng
323	208957	3	Trần Lan Anh	13	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.6	Hồng
324	208964	3	Võ Ngọc Trâm Anh	14	9	2004	Thừa Thiên Huế	Tây Thạnh	Điện	4.8	Hồng
325	209156	10	Thái Huỳnh Khả Hân	30	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.8	Hồng
326	209180	11	Lê Thanh Hiếu	8	12	2004	Bình Phước	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.8	Hồng
327	209215	12	Tchênh Gia Huy	2	1	2004	Đồng Nai	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.4	Hồng
328	209302	15	Hồ Thành Khôi	29	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.0	Hồng
329	209306	15	Trần Hoàng Anh Khôi	24	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.6	Hồng
330	209379	18	Lê Trần Bảo Long	17	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.6	Hồng
331	209421	20	Hà Mi	10	10	2004	Korea	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.4	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
332	209483	22	Tất Thị Kim Ngân	13	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.6	Hồng
333	209511	23	Nguyễn Huỳnh Minh Ngọc	5	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.6	Hồng
334	209538	24	Đoàn Quý Nhân	25	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.6	Hồng
335	209593	26	Hoàng Tổ Như	21	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.6	Hồng
336	209706	30	Nguyễn Thị Như Quỳnh	14	8	2004	Đắk Nông	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.6	Hồng
337	209717	30	Đặng Hồng Sao	24	7	2004	Quảng Nam	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.8	Hồng
338	209731	31	Nguyễn Phát Tài	12	1	2004	Long An	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.8	Hồng
339	209736	31	Phan Văn Tài	26	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.8	Hồng
340	209761	32	Lê Nguyễn Quốc Thanh	18	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.8	Hồng
341	209770	32	Lý Hưng Thành	30	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.8	Hồng
342	209780	32	Ngô Doãn Phương Thảo	25	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.8	Hồng
343	209820	34	Trịnh Anh Thuận	15	7	2004	Bến Tre	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.8	Hồng
344	209975	39	Trần Minh Tuấn	9	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.6	Hồng
345	210004	40	Nguyễn Trúc Thanh Vi	30	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.6	Hồng
346	210016	41	Nguyễn Trường Vinh	30	4	2004	Long An	Trần Cao Vân CS1	Điện	4.6	Hồng
347	832128	33	Nguyễn Thanh Tuấn	9	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Trần Cao Vân CS1	Tin học	4.8	Hồng
348	506084	2	Trần Huỳnh Đình Cang	11	2	2004	Khánh Hòa	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	2.6	Hồng
349	506096	2	Mai Công Chức	8	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng
350	506130	3	Phạm Nguyễn Khánh Đan	29	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
351	506131	3	Châu Hữu Đạt	12	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
352	506164	5	Thiên Quốc Hào	10	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
353	506220	7	Võ Đức Huy	16	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng
354	506238	7	Trần Minh Kha	8	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
355	506246	8	Hồng Tú Khanh	10	10	2004	Bình Phước	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
356	506258	8	Nguyễn Hữu Khoa	16	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
357	506289	9	Đàm Cẩm Liên	14	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
358	506303	10	Trần Thị Khánh Linh	10	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
359	506348	11	Huỳnh Phương Nam	8	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
360	506400	13	Võ Nguyễn Uyên Nhi	22	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng
361	506466	15	Nguyễn Phan Như Quỳnh	2	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
362	506551	18	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	26	5	2004	Bình Dương	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
363	506553	19	Nguyễn Đăng Minh Tiến	31	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
364	506556	19	Phan Hoàng Tấn Tiến	26	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
365	506590	20	Phan Thành Trung	2	2	2004	Vĩnh Long	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
366	506599	20	Nguyễn Anh Tú	24	2	2004	Hà Tây	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
367	506606	20	Nguyễn Văn Tuấn	19	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
368	506607	20	Thạch Nghĩa Châu Tuấn	9	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.2	Hồng
369	506612	21	Nguyễn Thiềm Thanh Tuyền	19	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
370	506616	21	Nguyễn Phúc Phương Uyên	27	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
371	506651	22	Nguyễn Thùy Khánh Vy	9	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Phan Châu Trinh	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
372	832311	5	Đoàn Trọng Cường	13	7	2004	Điện Biên	Tam Phú	Tin học	4.6	Hồng
373	210201	5	Nguyễn Gia Khánh	13	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đào Sơn Tây	Điện	4.6	Hồng
374	210204	5	Vũ Đăng Khoa	13	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đào Sơn Tây	Điện	3.6	Hồng
375	210374	11	Phan Thị Kiều Trinh	25	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đào Sơn Tây	Điện	4.8	Hồng
376	300613	5	Huỳnh Nhựt Huy	25	3	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đào Sơn Tây	Làm vườn	4.4	Hồng
377	300642	6	Nguyễn Tấn Đăng Khoa	16	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Đào Sơn Tây	Làm vườn	4.6	Hồng
378	300643	6	Trần Quang Khôi	14	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Đào Sơn Tây	Làm vườn	4.4	Hồng
379	300820	12	Phạm Nguyễn Thành Thắng	5	11	2004	Quảng Ngãi	Nguyễn Văn Tăng	Làm vườn	4.4	Hồng
380	300873	14	Nguyễn Thị Thùy Trang	15	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Tăng	Làm vườn	7.6	Khá
381	300950	3	Nguyễn Thị Thảo An	3	2	2004	Hải Dương	Bình Chiểu	Làm vườn	4.8	Hồng
382	301094	8	Lý Cát Gia Hân	2	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Bình Chiểu	Làm vườn	4.2	Hồng
383	210723	6	Lê Thị Mỹ Ánh	13	5	2004	Thanh Hóa	Long Trường	Điện	4.4	Hồng
384	210736	7	Nguyễn Quốc Duy	18	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Trường	Điện	4.2	Hồng
385	210741	7	Nguyễn Thị Hồng Đào	16	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Trường	Điện	4.2	Hồng
386	210752	7	Lê Hoàng Hân	22	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Trường	Điện	4.0	Hồng
387	210755	7	Nguyễn Trần Trung Hậu	20	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Trường	Điện	4.6	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
388	210780	8	Nguyễn Đình Khoa	11	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Trường	Điện	4.2	Hồng
389	210804	9	Hứa Hiền Nhi	22	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Trường	Điện	4.2	Hồng
390	210846	10	Trần Nhật Tiến	5	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Trường	Điện	4.6	Hồng
391	301621	13	Nguyễn Tấn Đạt	15	6	2004	Bến Tre	Long Trường	Làm vườn	3.2	Hồng
392	301631	13	Lợi Phát Hảo	10	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Trường	Làm vườn	4.2	Hồng
393	301636	13	Huỳnh Trung Hiếu	15	8	2004	Cà Mau	Long Trường	Làm vườn	4.8	Hồng
394	301668	14	Lê Hoàng Lam	14	9	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Trường	Làm vườn	4.4	Hồng
395	301669	14	Trần Hoàng Liêm	18	12	2004	Cà Mau	Long Trường	Làm vườn	4.6	Hồng
396	301674	15	Nguyễn Hiền Lộc	8	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Trường	Làm vườn	4.4	Hồng
397	301680	15	Nguyễn Nhật Minh	6	11	2004	Hải Phòng	Long Trường	Làm vườn	4.8	Hồng
398	301717	16	Dương Tấn Phát	8	8	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Trường	Làm vườn	2.4	Hồng
399	301805	19	Lê Phương Vy	28	4	2004	Bình Dương	Long Trường	Làm vườn	4.0	Hồng
400	301812	20	Lê Hải Yến	15	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Long Trường	Làm vườn	4.8	Hồng
401	805557	15	Trần Xuân Diệu	5	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Lê Thánh Tôn	Tin học	4.2	Hồng
402	805853	25	Võ Quốc Thái	18	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	Lê Thánh Tôn	Tin học	4.6	Hồng
403	500259	18	Đỗ Thanh Quỳnh Trâm	10	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Marie Curie	Nhiếp ảnh	6.6	Tbình
404	800062	27	Phan Thanh Tuấn Hải	1	11	2004	Bình Thuận	THPT Hàn Thuyên	Tin học	4.4	Hồng
405	200090	1	Trần Anh Thư	8	2	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Phước Kiển	Điện	4.4	Hồng
406	500423	9	Nguyễn Thanh Thủy	6	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Đức Trí	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
407	200101	2	Trương Việt Anh	30	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Điện	4.8	Hồng
408	100002	1	Lại Tiến Đạt	10	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT An Nhơn Tây	Chăn nuôi	4.6	Hồng
409	200348	5	Nguyễn Huỳnh Hoàng Phúc	29	5	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TiH - THCS -THPT Hòa Bình	Điện	3.4	Hồng
410	500501	12	Nguyễn Ngọc Kim Duyên	8	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	TiH - THCS -THPT Hòa Bình	Nhiếp ảnh	2.2	Hồng
411	500510	12	Voòng Hiếu Hoa	22	2	2003	Lạng Sơn	TiH - THCS -THPT Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.0	Hồng
412	500528	13	Nguyễn Thị Kim Ngân	19	5	2002	Tp. Hồ Chí Minh	TiH - THCS -THPT Hòa Bình	Nhiếp ảnh	2.2	Hồng
413	500549	13	Lý Kiến Thành	28	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TiH - THCS -THPT Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng
414	500551	14	Nguyễn Toàn Thắng	31	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TiH - THCS -THPT Hòa Bình	Nhiếp ảnh	2.6	Hồng
415	500554	14	Đào Vũ Anh Thư	22	11	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TiH - THCS -THPT Hòa Bình	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
416	500558	14	Trần Khánh Toàn	10	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	TiH - THCS -THPT Hòa Bình	Nhiếp ảnh	1.8	Hồng
417	500565	14	Võ Thanh Tuấn	8	4	2004	Quảng Ngãi	TiH - THCS -THPT Hòa Bình	Nhiếp ảnh	3.2	Hồng
418	801193	16	Nguyễn Trường An	10	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Củ Chi	Tin học	4.8	Hồng
419	801588	30	Lê Dương Chiến Thắng	7	8	2004	Long An	THPT Củ Chi	Tin học	4.6	Hồng
420	111012	2	Nguyễn Xuân Dũng	16	10	2004	Hải Phòng	THPT Gia Định	Vẽ A.cad	4.8	Hồng
421	113005	5	Nguyễn Tấn Đức	16	6	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tam Phú	Vẽ Kỹ thuật	2.6	Hồng
422	113006	5	Nguyễn Thục Uyên My	20	10	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tam Phú	Vẽ Kỹ thuật	2.8	Hồng
423	200429	6	Trương Thị Công	27	4	2004	Quảng Ngãi	THPT Trần Cao Vân	Điện	4.8	Hồng
424	200430	6	Lê Thị Ngọc Diệp	17	10	2004	Hậu Giang	THPT Long Trường	Điện	4.8	Hồng
425	200474	8	Nguyễn Đăng Khoa	17	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Cao Vân	Điện	4.8	Hồng
426	200481	8	Mai Hoàng Kim	27	4	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Cao Vân	Điện	4.6	Hồng
427	200576	12	Trương Phạm Bảo Trân	9	1	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Cao Vân	Điện	4.4	Hồng
428	400252	16	Đỗ Đoàn Phương Anh	1	7	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Giồng Ông Tố	Nấu ăn	4.6	Hồng
429	801829	21	Lý Vĩnh Hòa	9	12	2004	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Gia Định	Tin học	4.6	Hồng

DUYỆT
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Bảo Quốc

TỔNG KẾT

Tổng số thí sinh trong danh sách:	429
- Số thí sinh dự thi:	429
- Số thí sinh vắng:	0
- Số thí sinh hồng:	421
- Số thí sinh đạt:	8
+ Xếp loại Giỏi:	0
+ Xếp loại Khá:	1
+ Xếp loại Trung bình:	7

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2022

TRƯỞNG BAN CHẤM THI
(Đã ký)

Cao Minh Quý